

**CÔNG TY CỔ PHẦN XTEST
VIỆT NAM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **240926** /CV-XT

Hà Nội, ngày **28** tháng **09** năm 2026

(V/v thông báo thành lập và tự
công bố năng lực phòng thí nghiệm
tại TP. Hồ Chí Minh)

Kính gửi: Sở xây dựng TP. Hồ Chí Minh.

Thực hiện quy định tại **Văn bản hợp nhất số 54/VBHN-BXD** ngày 26 tháng 06 năm 2026 của Bộ Xây Dựng quy định về điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Trung tâm thử nghiệm XTEST TP. Hồ Chí Minh thuộc Công ty Cổ phần XTEST Việt Nam (MST: 0107604766; Trụ sở chính tại: Số 98 Khuất Duy Tiến, P. Thanh Xuân, TP. Hà Nội) trân trọng thông báo đến Quý Sở về việc thành lập và tự công bố năng lực hoạt động của Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các nội dung cụ thể như sau:

1. Thông tin về Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

+ **Tên Phòng thí nghiệm:** Trung tâm thử nghiệm XTEST TP. Hồ Chí Minh.

+ **Tên gọi tắt:** XTEST Hồ Chí Minh.

+ **Địa điểm đặt phòng:** Số 1110 B12 Phạm Văn Đồng, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

+ **Thời gian hoạt động:** Từ ngày 01/ 10 /2026.

2. Quy mô phòng thí nghiệm hiện trường cụ thể như sau:

+ Diện tích: 197.2 m², bao gồm văn phòng làm việc, xưởng thí nghiệm và các công trình phụ trợ khác.

+ Các phép thử nghiệm, nhân sự và thiết bị ở phòng thí nghiệm có danh sách phụ lục kèm theo quyết định này.

(Thông tin chi tiết được kèm theo tại Quyết định Thành lập Phòng thí nghiệm và Quyết định tự công bố năng lực hoạt động của Phòng thí nghiệm)

3. Các phép thử tại hiện trường phù hợp: với tại Quyết định Thành lập phòng thí nghiệm và Quyết định tự công bố năng lực hoạt động của Phòng thí nghiệm XTEST Hồ Chí Minh thuộc Công ty Cổ phần XTEST Việt Nam.

4. Địa chỉ công khai thông tin: Hồ sơ năng lực của phòng thí nghiệm đã được đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của công ty tại Website:

www.xtest.vn/congbonangluc.

Để phục vụ công tác quản lý nhà nước và công tác hậu kiểm, kiểm tra chuyên ngành của Quý Sở, công ty chúng tôi kính gửi kèm theo Công văn này bộ hồ sơ bao gồm:



- Quyết định thành lập Phòng thí nghiệm số ~~2509~~²⁶⁰⁹/QĐ-XT ngày ~~28~~²⁹/09/2026.
- Quyết định tự công bố năng lực thử nghiệm chuyên ngành xây dựng số ~~2609~~²⁶⁰⁹/QĐ-XT ngày ~~28~~²⁹/09/2026.
- Phụ lục danh mục các phép thử thực hiện tại Phòng thí nghiệm tại các quyết định trên.

Trung tâm thử nghiệm XTEST Hồ Chí Minh cam kết hoạt động thí nghiệm tại phòng tuân thủ nghiêm ngặt hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho dự án, các quy định pháp luật hiện hành và chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính trung thực của hồ sơ gửi kèm.

Nay Công ty gửi công văn này cho Sở Xây dựng TP. Hồ Chí Minh để thông báo cho Sở để quản lý.

Kính đề nghị Quý Sở tiếp nhận và tổng hợp thông tin quản lý./.

Xin chân thành cảm ơn!

CÔNG TY CỔ PHẦN XTEST VIỆT NAM

Nơi nhận:

- Website: www.xtest.vn/congbonangluc;
- Sở Xây dựng TP. Hồ Chí Minh;
- Lưu VP.



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Việt Hoàng

Số: 250926 /QĐ-XT

Hà Nội, ngày 28 tháng 09 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Thành lập Trung tâm thử nghiệm tại Thành phố Hồ Chí Minh

- Căn cứ Văn bản hợp nhất số 54/VBHN-BXD ngày 26 tháng 06 năm 2026 của Bộ Xây dựng hợp nhất các Nghị định quy định về thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- Căn cứ Điều lệ hoạt động của Công ty Cổ phần XTEST Việt Nam;
- Căn cứ năng lực thiết bị, năng lực nhân sự của Công ty cổ phần XTEST Việt Nam;
- Theo kế hoạch kinh doanh của công ty.

QUYẾT ĐỊNH CỦA GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Điều I: Thông tin tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần XTEST Việt Nam
2. Mã số thuế: 0107604766
3. Trụ sở chính tại: Số 98 Khuất Duy Tiến, Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
4. Điện thoại: 0869 129 209 – Web: www.xtest.vn - Email: hn@xtest.vn

Điều II: Thành lập phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

Thành lập đơn vị thử nghiệm trực thuộc Công ty Cổ phần XTEST Việt Nam với các thông tin sau:

1. Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm thử nghiệm XTEST TP.Hồ Chí Minh**
2. Tên gọi tắt: XTEST Hồ Chí Minh
3. Phòng thí nghiệm được thành lập phục vụ dự án ở các tỉnh phía Nam
4. Địa điểm đặt phòng: Số 1110 B12 Phạm Văn Đồng, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
5. Điện thoại: 0836 129 209 – Web: www.xtest.vn - Email: hcm@xtest.vn
6. Thời gian hoạt động: Từ ngày 01/10/2026.

Điều III: Quy mô, cơ cấu tổ chức và trang thiết bị của Phòng thí nghiệm XTEST Hồ Chí Minh:

Phòng thí nghiệm XTEST Hồ Chí Minh là phòng thí nghiệm thuộc Công ty Cổ phần XTEST Việt Nam, phòng được trang bị đầy đủ thiết bị và nhân sự để thực hiện thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

Quy mô phòng thí nghiệm hiện trường cụ thể như sau:

- + Diện tích: 197.2 m², bao gồm văn phòng làm việc, xưởng thí nghiệm và các công trình phụ trợ khác.
- + Các phép thử nghiệm, nhân sự và thiết bị ở phòng thí nghiệm có danh sách phụ lục kèm theo quyết định này.

Điều IV: Chức năng và nhiệm vụ:

Phòng thí nghiệm XTEST TP. Hồ Chí Minh có nhiệm vụ thực hiện các phép thử chuyên ngành xây dựng theo đúng danh mục năng lực đã tự công bố.

Điều V: Trách nhiệm thực hiện:

Các phòng ban liên quan chịu trách nhiệm triển khai thành lập phòng để hoạt động theo đúng Văn bản hợp nhất số 54/VBHN-BXD ngày 26 tháng 06 năm 2026 của Bộ Xây dựng.

Thông tin được công bố trên Website: www.xtest.vn/congbonangluc.

Điều VI: Hiệu lực thi hành:

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng phòng Tổ chức Hành chính, Trưởng phòng Thí nghiệm và các Ông/Bà có tên tại Quyết định này và các bộ phận liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CÔNG TY CỔ PHẦN XTEST VIỆT NAM

Nơi nhận:

- Website: www.xtest.vn/congbonangluc;
- Như điều VI;
- Sở Xây dựng TP. Hồ Chí Minh;
- Lưu VP.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Việt Hoàng

Phụ lục 01
DANH MỤC CÁC TIÊU CHÍ THÍ NGHIỆM VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
TƯƠNG ỨNG ĐỂ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY
DỰNG

(Kèm theo quyết định số: 250926 /QĐ-XT ngày 28 /09/2026 của Công ty cổ phần
XTEST Việt Nam)

TT/No	Tên chỉ tiêu thí nghiệm /Test item	Tiêu chuẩn kỹ thuật Test method
(1)	(2)	(3)
I.	Ống và phụ tùng ống luồn dây điện <i>Electrical conduit pipes and conduit fittings</i>	
1.	Dung sai kích thước, kết cấu <i>Dimensional and structural tolerances</i>	IEC 60423:2007
2.	Độ bền nén <i>Compressive strength</i>	TCVN 7417-1:2010 IEC 61386-1:2021 JIS C8305:2019 UL 797
3.	Độ bền va đập <i>Impact resistance</i>	TCVN 7417-1:2010 IEC 61386-1:2021 JIS C8305:2019 UL 797
4.	Độ bền uốn, độ mềm dẻo <i>Flexural strength and ductility</i>	TCVN 7417-1:2010 IEC 61386-1:2021 JIS C8305:2019 UL 797
5.	Điện trở cách điện, khả năng chịu cháy lan <i>Insulation resistance and resistance to flame spread</i>	TCVN 7417-1:2010 IEC 61386-1:2021
6.	Độ bền điện áp <i>Dielectric strength (withstand voltage)</i>	TCVN 7417-1:2010 IEC 61386-1:2021
7.	Khả năng chịu cháy lan <i>Resistance to flame spread</i>	TCVN 7417-1:2010 IEC 61386-1:2021
II.	Dây cáp, dây thông tin, thiết bị đóng cắt, thanh cái <i>Cables, data/communication cables, switching devices, and busbars</i>	
8.	Đo kích thước, tính chất của lớp cách điện, vỏ bọc <i>Measurement of dimensions; properties of the insulation layer and sheath</i>	TCVN 6614:2008 TCVN 5935:2013 TCVN 8665:2011 TCVN 8698:2011
9.	Lực kéo đứt	TCVN 8698:2011

0760
ÔNG
Ồ PH
TE
ỆT N
PH

TT/No	Tên chỉ tiêu thí nghiệm <i>/Test item</i>	Tiêu chuẩn kỹ thuật <i>Test method</i>
(1)	(2)	(3)
	<i>Tensile breaking force</i>	TCVN 1824:1993
10.	Độ bền điện áp <i>Dielectric strength (withstand voltage)</i>	TCVN 6610-2:2007
		TCVN 5935:2013
		TCVN 6099-1:2007
		TCVN 6592-1&2:2009
		TCVN 8698:2011
11.	Điện trở cách điện, điện trở suất khối <i>Insulation resistance and volume resistivity</i>	TCVN 6610-2:2007
		TCVN 5935:2013
		TCVN 6099-1:2007
		TCVN 6592-1,2:2009
12.	Đo điện trở ruột dẫn <i>Measurement of conductor resistance</i>	TCVN 6610-2:2007
		TCVN 5935:2013
		TCVN 8698:2011
13.	Đường kính và dung sai dây đồng <i>Copper wire diameter and tolerance</i>	TCVN 5933:1995
		TCVN 6612:2007
14.	Thử cháy dây cáp <i>Cable flame test</i>	TCVN 9618:2013
		TCVN 6613:2010
		BS 6387:2013
III.	Hệ thống thang cáp và máng cáp bằng sắt hoặc thép sử dụng trong lắp đặt điện của công trình và giá đỡ, giá treo cáp <i>Steel or iron cable ladder and cable tray systems used in electrical installations of buildings, including cable supports and hangers</i>	
15.	Xác định kích thước <i>Determination of dimensions</i>	TCVN 10688:2015
16.	Thử tải SWL <i>SWL load test (Safe Working Load test)</i>	TCVN 10688:2015
17.	Độ bền chịu va đập <i>Impact resistance</i>	TCVN 7699-2-75:2011
18.	Đặc tính về điện <i>Electrical characteristics</i>	TCVN 10688:2015
19.	Thử cháy lan bằng sợi dây nóng đỏ <i>Glow-wire flammability test</i>	TCVN 9900-2-11:2013
20.	Thử cháy lan bằng ngọn lửa đơn <i>Single-flame propagation test</i>	TCVN 9900-11-2:2013
IV.	Vật liệu ống nhựa, vật liệu nhựa, chất dẻo, PE, composite	

TT/No	Tên chỉ tiêu thí nghiệm /Test item	Tiêu chuẩn kỹ thuật Test method
(1)	(2)	(3)
	<i>Plastic pipe materials, plastic materials, polymers, PE, composite materials</i>	
21.	Dung sai kích thước của ống nhựa các loại <i>Dimensional tolerances of plastic pipes</i>	TCVN 6145:2007
		TCVN 8699:2011
		TCVN 7997:2009
		TCVN 11821:2017
		TCVN 9749:2014
		TCVN 9750:2014
		DIN 8078:2008
22.	Sự thay đổi kích thước khi gia nhiệt <i>Dimensional change after heating</i>	TCVN 6148:2007
		DIN 8078:2008
23.	Độ bền áp suất thủy tĩnh của ống nhựa <i>Hydrostatic pressure resistance of plastic pipes</i>	TCVN 6149-1,2,3,4:2007
		TCVN 11821:2017
		DIN 8078:2008
24.	Độ cứng vòng <i>Ring stiffness</i>	TCVN 8850:2011
		ISO 9969:2007
25.	Độ đàn hồi vòng <i>Ring flexibility</i>	TCVN 8851:2011
		ISO 13968:2008
26.	Độ bền kéo, độ giãn dài <i>Tensile strength and elongation at break</i>	TCVN 7434-1,2,3:2020
		ASTM D412-16
		ASTM D3039-17
		ASTM D638-14
		TCVN 4501::2014
		TCVN 9751:2014
27.	Độ bền nén <i>Compressive strength</i>	TCVN 8699-2011
		KS C 8455:2005
		TCVN 7997:2009
		ASTM D695-15
		ISO 844-2021
		ASTM D790-17
28.	Độ bền va đập bên ngoài của ống nhựa <i>Durability and external impact resistance of plastic pipes</i>	TCVN 6144 : 2003
29.	Độ bền va đập <i>Impact resistance</i>	ISO 75-1,2,3
		ISO 179-1,2
		ISO 180:2023
		ISO 9854-1,2:2023

TT/No	Tên chỉ tiêu thí nghiệm /Test item	Tiêu chuẩn kỹ thuật Test method
(1)	(2)	(3)
		DIN 8078:2008
30.	Độ bền điện áp Voltage durability	TCVN 7417-1:2010 TCVN 8699:2011
31.	Độ bền nhiệt Heat resistance	TCVN 2229-2013 BS EN 479:18 BS EN 478:18 DIN 8078:2008
32.	Độ bền lão hóa nhiệt Thermal aging resistance	TCVN 9756:2014
33.	Độ bền hóa chất Chemical resistance	TCVN 8699-2011 TCVN 7997:2009 TCVN 1821:2017 ASTM D543-21
V.	Vật liệu bảo ôn, cách nhiệt Thermal insulation materials	
34.	Kích thước, trọng lượng đơn vị Dimensions, unit weight	ASTM C167-22 ASTM C585-22
35.	Tỷ trọng, khối lượng riêng, khối lượng thể tích Density, specific gravity, bulk density	ISO 845:2006 ASTM D1622-20 ASTM C167-22 ASTM C302-13(2020) ASTM C303-21
36.	Độ bền nén, modun đàn hồi Compressive strength, elastic modulus	ISO 844:2021 ASTM D1621-16(2023) ASTM D3574-17
37.	Độ hấp thụ nước Water absorption	ISO 2896:2001 ASTM C1763-20
38.	Độ chịu nhiệt Heat resistance	ISO 2440:2019
39.	Xác định tính không cháy của vật liệu Determining the non-combustibility of a material	TCVN 12695:2020 ISO 1182:2020
40.	Hệ số cách nhiệt Insulation coefficient	ASTM C518-21 ASTM C177-19 ISO 8301:1991
41.	Khả năng chống cháy bằng sợi dây nóng đỏ Fire resistance using a red-hot wire	TCVN 9900-2-11:2013 IEC 60695-2-11:2000
42.	Khả năng chống cháy bằng ngọn lửa Flame resistance	TCVN 9900-11-2:2013 IEC 60695-11-2:2003

TT/No	Tên chỉ tiêu thí nghiệm <i>/Test item</i>	Tiêu chuẩn kỹ thuật <i>Test method</i>
(1)	(2)	(3)
VI.	Vật liệu kim loại, mối hàn <i>Metal materials, welds</i>	
43.	Xác định dung sai kích thước, khối lượng <i>Determine dimensional and weight tolerances.</i>	TCVN 7571:2019
		TCVN 7937-1: 2013
		JIS G 3192:21
		ASTM A53/53M-22
		ASTM A500/A500M-23
		EN 10255:04
		JIS G 3466:21
		JIS G 3302:2019
		ASTM A312:2024
		ASTM A240:2025
44.	Thử kéo <i>Try pulling</i>	TCVN 197-1:2014
		ISO 6892-1:2009
		ISO 6892-2:2018
		TCVN 7937-1,2,3:2013
		TCVN 8310:2010
		ASTM A370-23
		ASTM B557-15(2023)
		ASTM E8/E8M-22
		JIS Z2241-2022
		ASTM B280-23
45.	Thử uốn, uốn lại <i>Try curling, then curling again.</i>	TCVN 198:2008
		ISO 7438:2020
		TCVN 7937-1,2,3:2013,
		TCVN 5401:2010
		ASTM A370-23
46.	Ống kim loại – Thử nén bẹp <i>Metal pipe – Flattening test</i>	JIS Z2248-2018
		TCVN 1830:2008
		ISO 8492:2013
		ASTM A53/53M-22
		JIS G 3452:2019
47.	Ống kim loại – Thử uốn nguyên ống <i>Metal pipe – Full pipe bending test</i>	JIS G 3444:2021
		ASTM A500/A500M-23
		ISO 8491:1998
		ASTM A370-23
48.	Thử áp lực thủy tĩnh	JIS Z2248-2018
		TCVN 1832:2008

TT/No	Tên chỉ tiêu thí nghiệm /Test item	Tiêu chuẩn kỹ thuật Test method
(1)	(2)	(3)
	<i>Hydrostatic pressure test</i>	ASTM A53/53M-22 ASTM A500/A500M-23 JIS G 3452:2019 JIS G 3444:2021 EN 10255:04 TCVN 7972:2008
49.	Đo độ cứng - Phương pháp Brinell <i>Hardness measurement - Brinell method</i>	TCVN 256-1:2006 ASTM E10-23 ISO 6506-1:2014
50.	Đo độ cứng - Phương pháp Rockwell <i>Hardness measurement - Rockwell method</i>	TCVN 257-1:2007 ISO 6508-1:2023 ASTM E18-25
51.	Mối hàn - Kiểm tra kích thước và khuyết tật bên ngoài <i>Welds - Inspect for external dimensions and defects</i>	TCVN 7507:2016 AWS D1.1/D1.1M:2020
52.	Mối hàn - Kiểm tra không phá hủy mối hàn - Phương pháp siêu âm <i>Welds - Non-destructive testing of welds - Ultrasonic method</i>	TCVN 1548:1987 AWS D1.1/D1.1M:2020 TCVN 6735:2018
53.	Mối hàn - Kiểm tra không phá hủy mối hàn - Phương pháp dùng bột từ <i>Welds - Non-destructive weld inspection - Magnetic powder method</i>	TCVN 4396:2018 AWS D1.1/D1.1M:2020
54.	Mối hàn - Kiểm tra không phá hủy bằng thẩm thấu <i>Welds - Non-destructive testing by penetrant</i>	TCVN 4617:2018 AWS D1.1/D1.1M:2020
VII.	Bu lông, vít, vít cấy, đai ốc, thép thanh, neo thép Bolts, screws, studs, nuts, steel bars, steel anchors	
55.	Đo kích thước, khuyết tật ngoại quan <i>Measurement of dimensions and visual inspection of defects.</i>	TCVN 10865:2015 TCVN 4795:1989 TCVN 4796:1989
56.	Thử kéo, thử tải bu lông, vít, vít cấy <i>Tensile testing, load testing of bolts, screws, and studs.</i>	ASTM A370-23 ASTM F606/F606M-25a ASTM E488/E488M-22 ISO 898-1:2013
57.	Thử nghiệm khả năng chịu nhỏ của bu lông, thép cấy khoan cấy, bu lông neo...	ASTM E1512-01 (2023) BS 8539:2012+A1:2021

TT/No	Tên chỉ tiêu thí nghiệm /Test item	Tiêu chuẩn kỹ thuật Test method
(1)	(2)	(3)
	Testing the pull-out resistance of bolts, reinforcing bars, anchor bolts, etc.	
VIII.	Lớp phủ, lớp mạ, lớp sơn Coating, plating, paint	
58.	Đo chiều dày, bám dính lớp phủ Measure the thickness and adhesion of the coating.	TCVN 9406:2012
		TCVN 9760:2013
		TCVN 5408:2007
		ASTM D4145-10(2022)
		ASTM E376-19
		JIS H0401:2021
59.	Đo chiều dày lớp phủ bằng phương pháp khối lượng Measuring coating thickness using the gravimetric method.	TCVN 7665:2007
		JIS H0401:2021
IX.	Thử nghiệm tại hiện trường Field testing	
60.	Đo nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió trong công trình xây dựng Measure temperature, humidity, and wind speed in construction sites	TCVN 5508 : 2009
		ASTM F2170-19a
61.	Đo điện trở đất Measure earth resistance	TCVN 9385:2012
		TCVN 9358:2012
		IEEE 81-2025
62.	Đo độ rọi Measure illuminance	TCVN 5176:1990
		TCVN 7114:2008
63.	Đo rung và chấn động trong công trình xây dựng Measuring vibration and shock in construction projects	TCVN 6963:2001
		TCVN 7191:2002
64.	Đo sức gió, lưu lượng, áp suất dư hệ thống thông gió trong công trình xây dựng Measure wind speed, flow rate, and excess pressure in ventilation systems within buildings	TCVN 6160:1996
		TCVN 5687:2024
65.	Mô tả, đo và đánh giá tiếng ồn môi trường trong công trình xây dựng Description, measurement, and assessment of environmental noise in construction projects.	TCVN 7878-1,2:2018
66.	Thử kín bồn chứa bằng thép Leak test for steel storage tank	TCVN 10262:2014

TT/No	Tên chỉ tiêu thí nghiệm <i>/Test item</i>	Tiêu chuẩn kỹ thuật <i>Test method</i>
(1)	(2)	(3)
67.	Kiểm tra môi trường không khí: Xác định hàm lượng bụi, độ ẩm, nhiệt độ, nồng độ khí CO, SO ₂ , NO ₂ trong công trình xây dựng <i>Air quality testing: Determining dust content, humidity, temperature, and concentrations of CO, SO₂, and NO₂ gases in construction sites.</i>	TCVN 5704:1993
		TCVN 5967:1995
		TCVN 5972:1995
		TCVN 5976:1995
		TCVN 6137:2009
		Đo trực tiếp
68.	Đo độ chống tĩnh điện của sàn trong công trình xây dựng <i>Measuring the anti-static properties of floors in construction projects.</i>	ASTM D257-14(2021)
		EN 1815:2025
		ANSI/ESD S20.20-2021
		ANSI/ESD STM7.1-2020

_____Hết_____



Phụ Lục 02
DANH SÁCH NHÂN SỰ & BẢNG PHÂN CHIA NHIỆM VỤ TẠI PHÒNG THÍ NGHIỆM

(Kèm theo quyết định số: 250926/QĐ-XT ngày 28 / 09 / 2026 của Công ty cổ phần XTEST Việt Nam)

STT	Họ và tên	Chức vụ	Công việc thực hiện	Trình độ	Thâm niên
1.	Nguyễn Viết Hoàng	Giám đốc công ty	Quản lý chung	Đại học	12 năm
2.	Nguyễn Văn Quyền	P. Giám đốc công ty	Quản lý chung	Đại học	12 năm
3.	Nguyễn Minh Đức	P. Giám đốc công ty	Quản lý chung	Cao đẳng	9 năm
4.	Kiều Quang Đại	Trưởng phòng thí nghiệm	- Quản lý chuyên môn và thực hiện thí nghiệm vật liệu MEP - Chịu trách nhiệm về công tác quản lý chất lượng, công tác thí nghiệm, tính trung thực, khách quan của các kết quả thí nghiệm của Phòng thí nghiệm xuất ra khỏi phòng trước khách hàng - Thí nghiệm hiện trường vật liệu MEP và môi trường xây dựng	Đại học	10 năm
5.	Trần Viết Hồng	Phó phòng thí nghiệm	- Quản lý chuyên môn và thực hiện thí nghiệm vật liệu Cơ điện - Hỗ trợ Trưởng phòng điều phối, quản lý công việc. - Thực hiện thí nghiệm vật liệu MEP - Thực hiện thí nghiệm vật liệu cơ bản	Đại học	18 năm

7604
NG T
PHÂN
TES
T NA
HỆ

STT	Họ và tên	Chức vụ	Công việc thực hiện	Trình độ	Thâm niên
			- Thí nghiệm hiện trường vật liệu MEP và môi trường xây dựng....		
6.	Lê Đình Tương	Phó phòng thí nghiệm	- Quản lý chuyên môn và thực hiện thí nghiệm vật liệu xây dựng - Thực hiện thí nghiệm vật liệu xây dựng - Và các thí nghiệm hiện trường + Thí nghiệm hiện trường cơ bản + Thí nghiệm hiện trường xây dựng chuyên sâu	Đại học	9 năm
7.	Lê Văn Trường	Thí nghiệm viên	- Thực hiện thí nghiệm vật liệu cơ bản - Thí nghiệm hiện trường cơ bản	Trung cấp	3 năm
8.	Quách Thành Hưng	Thí nghiệm viên	- Thực hiện thí nghiệm vật liệu MEP - Thực hiện thí nghiệm vật liệu cơ bản - Thí nghiệm hiện trường vật liệu MEP....	Cao đẳng	6 năm
9.	Phạm Duy Đạt	Thí nghiệm viên	- Thực hiện thí nghiệm vật liệu MEP - Thực hiện thí nghiệm vật liệu cơ bản - Thí nghiệm hiện trường vật liệu MEP và môi trường xây dựng, ...	Cao đẳng	2 năm
10.	Nguyễn Hữu Lợi	Thí nghiệm viên	- Thực hiện thí nghiệm vật liệu MEP - Thực hiện thí nghiệm vật liệu cơ bản - Thí nghiệm hiện trường vật liệu MEP	Cao đẳng	6 năm

STT	Họ và tên	Chức vụ	Công việc thực hiện	Trình độ	Thâm niên
11.	Nguyễn Việt Hoàng	Thí nghiệm viên	- Thực hiện thí nghiệm vật liệu MEP - Thực hiện thí nghiệm vật liệu cơ bản - Thí nghiệm hiện trường vật liệu MEP	Đại học	4 năm
12.	Lê Quang Minh	Thí nghiệm viên	- Thực hiện thí nghiệm vật liệu MEP - Thực hiện thí nghiệm vật liệu cơ bản - Thí nghiệm hiện trường vật liệu MEP	Cao đẳng	6 năm

_____ Hết _____



Phụ Lục 03

DANH SÁCH THIẾT BỊ TẠI PHÒNG THÍ NGHIỆM

(Kèm theo quyết định số: 150926/QĐ-XT ngày 29 / 09 /2026 của Công ty cổ phần XTEST Việt Nam)

STT	Tên thiết bị	Model	Xuất xứ	Đặc trưng kỹ thuật	Số lượng
1.	Bộ khung thử va đập	-	Việt Nam	3m	1
2.	Máy thử áp lực thủy tĩnh (áp kế)	DSY - 100	Trung Quốc	Max : 10Mpa, D=0.01 Mpa-1bar	1
3.	Máy thử áp lực thủy tĩnh tự động	SXRN-16	Trung Quốc	Max : 16Mpa, D=0.01 Mpa-1bar	1
4.	Máy thử cháy dây cáp điện, ống luồn dây YK-3260	YK-3260	Việt Nam	Nhiệt độ 0-1100°C	1
5.	Máy thử vận năng điều khiển bằng máy tính	WDW-100B	Trung Quốc	100kN/0.1kN	1
6.	Máy thử độ bền kéo nén uốn	WE-1000B	Trung Quốc	1000kN/0.1kN	1
7.	Máy thử độ bền nén	TYA 2000	Trung Quốc	2000kN	2
8.	Kích thủy lực rỗng tâm	HHYG-300A	Trung Quốc	300kN	1
9.	Máy đo hệ số dẫn nhiệt, cách nhiệt SSX-DR300C	SSX-DR300C	Trung Quốc	-	1
10.	Máy thử tính không cháy	JCB-2	Trung Quốc	0-1000 oC	1
11.	Máy đo độ cứng kim loại	HR-150A	Trung Quốc	0-100 HRC	1
12.	Máy đo chiều dày lớp phủ	Positector ADV/200-C	Mỹ	50 – 3.800 μm	1
13.	Gông từ kiểm tra khuyết tật mối hàn	HY-2DC	Việt Nam	-	2
14.	Máy thử cháy bằng sợi dây nóng đỏ	RNKZ-5169	Trung Quốc	0-1000 oC	1
15.	Máy đo điện trở	SEW-9010UO	Đài Loan	200,0 μΩ -200,0 Ω	1
16.	Thuốc kẹp điện tử	1108-200	Trung Quốc	0-200mm/ 0.01mm	1



STT	Tên thiết bị	Model	Xuất xứ	Đặc trưng kỹ thuật	Số lượng
17.	Tủ sấy	101-3	Trung quốc	0 – 300 oC /	10
18.	Máy tạo cao áp	RK2672AM	REK	70 kV	1
19.	Cân điện tử	ALC-30	Trung Quốc	Min=50g Max=30000g	1
20.	Cân điện tử	HAW 6A	Nhật Bản	Min=10g Max=6000g	1
21.	Đồng hồ đo nhiệt độ độ ẩm	N/A	Duka	-	1
22.	Đồng hồ đo điện trở cách điện	ZC-90E	Trung Quốc	$0 - 2 \times 10^{16} \Omega$	1
23.	Máy đo áp suất chênh áp	MP50	KIMO	-1000 ... +1000 Pa	1
24.	Phương tiện đo điện trở tiếp đất	KEW 4105A	Kyoritsu	0 – 2000 Ω	3
25.	Phương tiện đo điện trở- máy đo điện trở bề mặt	19290	DESCO-USA	$0 - 10^{14} \Omega$	1
26.	Thiết bị tạo dòng điện	TRDDL-5000A	Trung Quốc	Dòng điện đầu ra: 0 – 5000A	1
27.	Thiết bị thử nghiệm cao áp	HXGY1007	Trung Quốc	0 – 70 kV	1
28.	Máy siêu âm dò khuyết tật kim loại	USM 36L	Đức	Tần số: Khoảng 0,5 – 20 MHz Vận tốc âm: 250 – 16.000 m/s Dải đo: Tới khoảng 14.000 mm trong thép	1
29.	Phương tiện đo nồng độ khí SO2/NO/Nox/CO	SICA2305N DS	Sauermann	CO: 0 – 10.000 ppm NO: 0 – 5.000 ppm NO2: 0 – 1.000 ppm NOx: 0 – 7.500 ppm SO2: 0 – 5.000 ppm	1
30.	Máy đo tốc độ gió, nhiệt độ	UT363S	UNI-T	0-100m/s	1

STT	Tên thiết bị	Model	Xuất xứ	Đặc trưng kỹ thuật	Số lượng
31.	Kính hiển vi điện tử	HY-5039	Trung Quốc	Thước chuẩn	1
32.	Máy đo đa năng 5 trong 1 Extech EN300: Hiệu chuẩn ánh sáng, độ ồn	Extech EN300	Mỹ	Lux: 0 to 20,000Lux, $\pm 5\%$ dB: 35 to 130dB, ± 1.4 dB	1
33.	Đồng hồ đo độ ẩm, nhiệt độ	TESTO 605.H1	Mỹ	5 đến 95 %RH -20 đến +50 ° C	1
34.	Máy đo độ rung	UNI-T UT315A	Mỹ	Gia tốc (O-P): 0~199.9m/s ² ; $\pm(5\%+0.2\text{m/s}^2)$	1
35.	Máy dò bụi công nghiệp cầm tay AW-1030(0.1-1000mg/m ³)	AW-1030	Trung Quốc	0.1-1000mg/m ³	1

_____Hết_____



Số: 260926/QĐ-XT

Hà Nội, ngày 28 tháng 09 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc tự công bố năng lực hoạt động thử nghiệm chuyên ngành xây dựng của Phòng thí nghiệm tại TP. Hồ Chí Minh

- Căn cứ Văn bản hợp nhất số 54/VBHN-BXD ngày 26 tháng 06 năm 2026 của Bộ Xây dựng hợp nhất các Nghị định quy định về thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- Căn cứ Điều lệ hoạt động của Công ty Cổ phần XTEST Việt Nam;
- Căn cứ năng lực thiết bị, năng lực nhân sự của Công ty cổ phần XTEST Việt Nam;
- Theo kế hoạch kinh doanh của công ty.

QUYẾT ĐỊNH CỦA GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Điều I: Thông tin tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần XTEST Việt Nam
2. Mã số thuế: 0107604766
3. Trụ sở chính tại: Số 98 Khuất Duy Tiến, Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
4. Điện thoại: 0869 129 209 – Web: www.xtest.vn - Email: hn@xtest.vn

Điều II: Tự công bố năng lực hoạt động thử nghiệm chuyên ngành xây dựng cho Phòng thí nghiệm thuộc Công ty Cổ phần XTEST Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh với các thông tin sau:

1. Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm thử nghiệm XTEST TP. Hồ Chí Minh**
2. Tên gọi tắt: XTEST Hồ Chí Minh
3. Phòng thí nghiệm được thành lập phục vụ dự án ở các tỉnh phía Nam
4. Địa điểm đặt phòng: Số 1110 B12 Phạm Văn Đồng, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
5. Điện thoại: 0836 129 209 – Web: www.xtest.vn - Email: hcm@xtest.vn
6. Thời gian hoạt động: Từ ngày 01/10/2026.

Điều III. Cam kết pháp lý của doanh nghiệp:

1. Công ty Cổ phần XTEST Việt Nam cam kết Phòng thí nghiệm XTEST Hồ Chí Minh nêu trên đáp ứng đầy đủ và duy trì liên tục các điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân sự thí nghiệm và năng lực kỹ thuật theo đúng quy định của Văn bản hợp nhất số 54/VBHN-BXD ngày 26 tháng 06 năm 2026 của Bộ Xây Dựng.

2. Hệ thống thiết bị đo lường, máy móc thử nghiệm đã được kiểm định, hiệu chuẩn tại vị trí lắp đặt thiết bị và trước khi thực hiện các phép thử.
3. Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, khách quan, trung thực của hồ sơ tự công bố và toàn bộ kết quả thí nghiệm được thực hiện tại Phòng thí nghiệm.

Điều IV. Đăng tải thông tin công khai:

Quyết định này kèm theo Hồ sơ năng lực chi tiết được đăng tải công khai liên tục trên trang thông tin điện tử chính thức của Công ty tại website:

www.xtest.vn/congbonangluc

Điều V. Hiệu lực thi hành:

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng phòng Tổ chức Hành chính, Trưởng phòng Thí nghiệm và các Ông/Bà có tên tại Quyết định này và các bộ phận liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CÔNG TY CỔ PHẦN XTEST VIỆT NAM

Nơi nhận:

- Website: www.xtest.vn/congbonangluc;
- Như điều V;
- Sở Xây dựng TP. Hồ Chí Minh;
- Lưu VP.



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Việt Hoàng

Phụ lục 01
DANH MỤC CÁC TIÊU CHÍ THÍ NGHIỆM VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
TƯƠNG ỨNG ĐỂ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY
DỰNG

(Kèm theo quyết định số: **260926** /QĐ-XT ngày **28** /**09**/2026 của Công ty cổ phần
XTEST Việt Nam)

TT/No	Tên chỉ tiêu thí nghiệm <i>/Test item</i>	Tiêu chuẩn kỹ thuật <i>Test method</i>
(1)	(2)	(3)
I.	Ống và phụ tùng ống luồn dây điện <i>Electrical conduit pipes and conduit fittings</i>	
1.	Dung sai kích thước, kết cấu <i>Dimensional and structural tolerances</i>	IEC 60423:2007
2.	Độ bền nén <i>Compressive strength</i>	TCVN 7417-1:2010
		IEC 61386-1:2021
		JIS C8305:2019
		UL 797
3.	Độ bền va đập <i>Impact resistance</i>	TCVN 7417-1:2010
		IEC 61386-1:2021
		JIS C8305:2019
		UL 797
4.	Độ bền uốn, độ mềm dẻo <i>Flexural strength and ductility</i>	TCVN 7417-1:2010
		IEC 61386-1:2021
		JIS C8305:2019
		UL 797
5.	Điện trở cách điện, khả năng chịu cháy lan <i>Insulation resistance and resistance to flame spread</i>	TCVN 7417-1:2010
		IEC 61386-1:2021
6.	Độ bền điện áp <i>Dielectric strength (withstand voltage)</i>	TCVN 7417-1:2010
		IEC 61386-1:2021
7.	Khả năng chịu cháy lan <i>Resistance to flame spread</i>	TCVN 7417-1:2010
		IEC 61386-1:2021
II.	Dây cáp, dây thông tin, thiết bị đóng cắt, thanh cái <i>Cables, data/communication cables, switching devices, and busbars</i>	
8.	Đo kích thước, tính chất của lớp cách điện, vỏ bọc <i>Measurement of dimensions; properties of the insulation layer and sheath</i>	TCVN 6614:2008
		TCVN 5935:2013
		TCVN 8665:2011
		TCVN 8698:2011
9.	Lực kéo đứt	TCVN 8698:2011

1760.
ÔNG
PH
TE
ỆT N
PH

TT/No	Tên chỉ tiêu thí nghiệm /Test item	Tiêu chuẩn kỹ thuật Test method
(1)	(2)	(3)
	<i>Tensile breaking force</i>	TCVN 1824:1993
10.	Độ bền điện áp <i>Dielectric strength (withstand voltage)</i>	TCVN 6610-2:2007
		TCVN 5935:2013
		TCVN 6099-1:2007
		TCVN 6592-1&2:2009
		TCVN 8698:2011
11.	Điện trở cách điện, điện trở suất khối <i>Insulation resistance and volume resistivity</i>	TCVN 6610-2:2007
		TCVN 5935:2013
		TCVN 6099-1:2007
		TCVN 6592-1,2:2009
12.	Đo điện trở ruột dẫn <i>Measurement of conductor resistance</i>	TCVN 6610-2:2007
		TCVN 5935:2013
		TCVN 8698:2011
13.	Đường kính và dung sai dây đồng <i>Copper wire diameter and tolerance</i>	TCVN 5933:1995
		TCVN 6612:2007
14.	Thử cháy dây cáp <i>Cable flame test</i>	TCVN 9618:2013
		TCVN 6613:2010
		BS 6387:2013
III.	Hệ thống thang cáp và máng cáp bằng sắt hoặc thép sử dụng trong lắp đặt điện của công trình và giá đỡ, giá treo cáp <i>Steel or iron cable ladder and cable tray systems used in electrical installations of buildings, including cable supports and hangers</i>	
15.	Xác định kích thước <i>Determination of dimensions</i>	TCVN 10688:2015
16.	Thử tải SWL <i>SWL load test (Safe Working Load test)</i>	TCVN 10688:2015
17.	Độ bền chịu va đập <i>Impact resistance</i>	TCVN 7699-2-75:2011
18.	Đặc tính về điện <i>Electrical characteristics</i>	TCVN 10688:2015
19.	Thử cháy lan bằng sợi dây nóng đỏ <i>Glow-wire flammability test</i>	TCVN 9900-2-11:2013
20.	Thử cháy lan bằng ngọn lửa đơn <i>Single-flame propagation test</i>	TCVN 9900-11-2:2013
IV.	Vật liệu ống nhựa, vật liệu nhựa, chất dẻo, PE, composite	

TT/No	Tên chỉ tiêu thí nghiệm /Test item	Tiêu chuẩn kỹ thuật Test method
(1)	(2)	(3)
	<i>Plastic pipe materials, plastic materials, polymers, PE, composite materials</i>	
21.	Dung sai kích thước của ống nhựa các loại <i>Dimensional tolerances of plastic pipes</i>	TCVN 6145:2007
		TCVN 8699:2011
		TCVN 7997:2009
		TCVN 11821:2017
		TCVN 9749:2014
		TCVN 9750:2014
		DIN 8078:2008
22.	Sự thay đổi kích thước khi gia nhiệt <i>Dimensional change after heating</i>	TCVN 6148:2007
		DIN 8078:2008
23.	Độ bền áp suất thủy tĩnh của ống nhựa <i>Hydrostatic pressure resistance of plastic pipes</i>	TCVN 6149-1,2,3,4:2007
		TCVN 11821:2017
		DIN 8078:2008
24.	Độ cứng vòng <i>Ring stiffness</i>	TCVN 8850:2011
		ISO 9969:2007
25.	Độ đàn hồi vòng <i>Ring flexibility</i>	TCVN 8851:2011
		ISO 13968:2008
26.	Độ bền kéo, độ giãn dài <i>Tensile strength and elongation at break</i>	TCVN 7434-1,2,3:2020
		ASTM D412-16
		ASTM D3039-17
		ASTM D638-14
		TCVN 4501::2014
		TCVN 9751:2014
27.	Độ bền nén <i>Compressive strength</i>	TCVN 8699-2011
		KS C 8455:2005
		TCVN 7997:2009
		ASTM D695-15
		ISO 844-2021
		ASTM D790-17
28.	Độ bền va đập bên ngoài của ống nhựa <i>Durability and external impact resistance of plastic pipes</i>	TCVN 6144 : 2003
29.	Độ bền va đập <i>Impact resistance</i>	ISO 75-1,2,3
		ISO 179-1,2
		ISO 180:2023
		ISO 9854-1,2:2023

TT/No	Tên chỉ tiêu thí nghiệm <i>/Test item</i>	Tiêu chuẩn kỹ thuật <i>Test method</i>
(1)	(2)	(3)
		DIN 8078:2008
30.	Độ bền điện áp <i>Voltage durability</i>	TCVN 7417-1:2010 TCVN 8699:2011
31.	Độ bền nhiệt <i>Heat resistance</i>	TCVN 2229-2013 BS EN 479:18 BS EN 478:18 DIN 8078:2008
32.	Độ bền lão hóa nhiệt <i>Thermal aging resistance</i>	TCVN 9756:2014
33.	Độ bền hóa chất <i>Chemical resistance</i>	TCVN 8699-2011 TCVN 7997:2009 TCVN 1821:2017 ASTM D543-21
V.	Vật liệu bảo ôn, cách nhiệt <i>Thermal insulation materials</i>	
34.	Kích thước, trọng lượng đơn vị <i>Dimensions, unit weight</i>	ASTM C167-22 ASTM C585-22
35.	Tỷ trọng, khối lượng riêng, khối lượng thể tích <i>Density, specific gravity, bulk density</i>	ISO 845:2006 ASTM D1622-20 ASTM C167-22 ASTM C302-13(2020) ASTM C303-21
36.	Độ bền nén, modun đàn hồi <i>Compressive strength, elastic modulus</i>	ISO 844:2021 ASTM D1621-16(2023) ASTM D3574-17
37.	Độ hấp thụ nước <i>Water absorption</i>	ISO 2896:2001 ASTM C1763-20
38.	Độ chịu nhiệt <i>Heat resistance</i>	ISO 2440:2019
39.	Xác định tính không cháy của vật liệu <i>Determining the non-combustibility of a material</i>	TCVN 12695:2020 ISO 1182:2020
40.	Hệ số cách nhiệt <i>Insulation coefficient</i>	ASTM C518-21 ASTM C177-19 ISO 8301:1991
41.	Khả năng chống cháy bằng sợi dây nóng đỏ <i>Fire resistance using a red-hot wire</i>	TCVN 9900-2-11:2013 IEC 60695-2-11:2000
42.	Khả năng chống cháy bằng ngọn lửa <i>Flame resistance</i>	TCVN 9900-11-2:2013 IEC 60695-11-2:2003

TT/No	Tên chỉ tiêu thí nghiệm <i>/Test item</i>	Tiêu chuẩn kỹ thuật <i>Test method</i>
(1)	(2)	(3)
VI.	Vật liệu kim loại, mối hàn <i>Metal materials, welds</i>	
43.	Xác định dung sai kích thước, khối lượng <i>Determine dimensional and weight tolerances.</i>	TCVN 7571:2019
		TCVN 7937-1: 2013
		JIS G 3192:21
		ASTM A53/53M-22
		ASTM A500/A500M-23
		EN 10255:04
		JIS G 3466:21
		JIS G 3302:2019
		ASTM A312:2024
		ASTM A240:2025
44.	Thử kéo <i>Try pulling</i>	TCVN 197-1:2014
		ISO 6892-1:2009
		ISO 6892-2:2018
		TCVN 7937-1,2,3:2013
		TCVN 8310:2010
		ASTM A370-23
		ASTM B557-15(2023)
		ASTM E8/E8M-22
		JIS Z2241-2022
		ASTM B280-23
45.	Thử uốn, uốn lại <i>Try curling, then curling again.</i>	TCVN 198:2008
		ISO 7438:2020
		TCVN 7937-1,2,3:2013,
		TCVN 5401:2010
		ASTM A370-23
46.	Ống kim loại – Thử nén bẹp <i>Metal pipe – Flattening test</i>	JIS Z2248-2018
		TCVN 1830:2008
		ISO 8492:2013
		ASTM A53/53M-22
		JIS G 3452:2019
		JIS G 3444:2021
47.	Ống kim loại – Thử uốn nguyên ống <i>Metal pipe – Full pipe bending test</i>	ASTM A500/A500M-23
		ISO 8491:1998
		ASTM A370-23
48.	Thử áp lực thủy tĩnh	JIS Z2248-2018
		TCVN 1832:2008

TT/No	Tên chỉ tiêu thí nghiệm /Test item	Tiêu chuẩn kỹ thuật Test method
(1)	(2)	(3)
	<i>Hydrostatic pressure test</i>	ASTM A53/53M-22 ASTM A500/A500M-23 JIS G 3452:2019 JIS G 3444:2021 EN 10255:04 TCVN 7972:2008
49.	Đo độ cứng - Phương pháp Brinell <i>Hardness measurement - Brinell method</i>	TCVN 256-1:2006 ASTM E10-23 ISO 6506-1:2014
50.	Đo độ cứng - Phương pháp Rockwell <i>Hardness measurement - Rockwell method</i>	TCVN 257-1:2007 ISO 6508-1:2023 ASTM E18-25
51.	Mối hàn - Kiểm tra kích thước và khuyết tật bên ngoài <i>Welds - Inspect for external dimensions and defects</i>	TCVN 7507:2016 AWS D1.1/D1.1M:2020
52.	Mối hàn - Kiểm tra không phá hủy mối hàn - Phương pháp siêu âm <i>Welds - Non-destructive testing of welds - Ultrasonic method</i>	TCVN 1548:1987 AWS D1.1/D1.1M:2020 TCVN 6735:2018
53.	Mối hàn - Kiểm tra không phá hủy mối hàn - Phương pháp dùng bột từ <i>Welds - Non-destructive weld inspection - Magnetic powder method</i>	TCVN 4396:2018 AWS D1.1/D1.1M:2020
54.	Mối hàn - Kiểm tra không phá hủy bằng thẩm thấu <i>Welds - Non-destructive testing by penetrant</i>	TCVN 4617:2018 AWS D1.1/D1.1M:2020
VII.	Bu lông, vít, vít cấy, đai ốc, thép thanh, neo thép Bolts, screws, studs, nuts, steel bars, steel anchors	
55.	Đo kích thước, khuyết tật ngoại quan <i>Measurement of dimensions and visual inspection of defects.</i>	TCVN 10865:2015 TCVN 4795:1989 TCVN 4796:1989
56.	Thử kéo, thử tải bu lông, vít, vít cấy <i>Tensile testing, load testing of bolts, screws, and studs.</i>	ASTM A370-23 ASTM F606/F606M-25a ASTM E488/E488M-22 ISO 898-1:2013
57.	Thử nghiệm khả năng chịu nhổ của bu lông, thép cấy khoan cấy, bu lông neo...	ASTM E1512-01 (2023) BS 8539:2012+A1:2021

TT/No	Tên chỉ tiêu thí nghiệm /Test item	Tiêu chuẩn kỹ thuật Test method
(1)	(2)	(3)
	<i>Testing the pull-out resistance of bolts, reinforcing bars, anchor bolts, etc.</i>	
VIII.	Lớp phủ, lớp mạ, lớp sơn Coating, plating, paint	
58.	Đo chiều dày, bám dính lớp phủ <i>Measure the thickness and adhesion of the coating.</i>	TCVN 9406:2012
		TCVN 9760:2013
		TCVN 5408:2007
		ASTM D4145-10(2022)
		ASTM E376-19
		JIS H0401:2021
59.	Đo chiều dày lớp phủ bằng phương pháp khối lượng <i>Measuring coating thickness using the gravimetric method.</i>	TCVN 7665:2007
		JIS H0401:2021
IX.	Thử nghiệm tại hiện trường Field testing	
60.	Đo nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió trong công trình xây dựng <i>Measure temperature, humidity, and wind speed in construction sites</i>	TCVN 5508 : 2009
		ASTM F2170-19a
61.	Đo điện trở đất <i>Measure earth resistance</i>	TCVN 9385:2012
		TCVN 9358:2012
		IEEE 81-2025
62.	Đo độ rọi <i>Measure illuminance</i>	TCVN 5176:1990
		TCVN 7114:2008
63.	Đo rung và chấn động trong công trình xây dựng <i>Measuring vibration and shock in construction projects</i>	TCVN 6963:2001
		TCVN 7191:2002
64.	Đo sức gió, lưu lượng, áp suất dư hệ thống thông gió trong công trình xây dựng <i>Measure wind speed, flow rate, and excess pressure in ventilation systems within buildings</i>	TCVN 6160:1996
		TCVN 5687:2024
65.	Mô tả, đo và đánh giá tiếng ồn môi trường trong công trình xây dựng <i>Description, measurement, and assessment of environmental noise in construction projects.</i>	TCVN 7878-1,2:2018
66.	Thử kín bồn chứa bằng thép <i>Leak test for steel storage tank</i>	TCVN 10262:2014

TT/No	Tên chỉ tiêu thí nghiệm <i>/Test item</i>	Tiêu chuẩn kỹ thuật <i>Test method</i>
(1)	(2)	(3)
67.	Kiểm tra môi trường không khí: Xác định hàm lượng bụi, độ ẩm, nhiệt độ, nồng độ khí CO, SO ₂ , NO ₂ trong công trình xây dựng <i>Air quality testing: Determining dust content, humidity, temperature, and concentrations of CO, SO₂, and NO₂ gases in construction sites.</i>	TCVN 5704:1993
		TCVN 5967:1995
		TCVN 5972:1995
		TCVN 5976:1995
		TCVN 6137:2009
		Đo trực tiếp
68.	Đo độ chống tĩnh điện của sàn trong công trình xây dựng <i>Measuring the anti-static properties of floors in construction projects.</i>	ASTM D257-14(2021)
		EN 1815:2025
		ANSI/ESD S20.20-2021
		ANSI/ESD STM7.1-2020

_____ Hết _____



Phụ Lục 02
DANH SÁCH NHÂN SỰ & BẢNG PHÂN CHIA NHIỆM VỤ TẠI PHÒNG THÍ
NGHIỆM

(Kèm theo quyết định số: 260926/QĐ-XT ngày 28 /09/2026 của Công ty cổ phần XTEST Việt Nam)

STT	Họ và tên	Chức vụ	Công việc thực hiện	Trình độ	Thâm niên
1.	Nguyễn Viết Hoàng	Giám đốc công ty	Quản lý chung	Đại học	12 năm
2.	Nguyễn Văn Quyền	P. Giám đốc công ty	Quản lý chung	Đại học	12 năm
3.	Nguyễn Minh Đức	P. Giám đốc công ty	Quản lý chung	Cao đẳng	9 năm
4.	Kiều Quang Đại	Trưởng phòng thí nghiệm	- Quản lý chuyên môn và thực hiện thí nghiệm vật liệu MEP - Chịu trách nhiệm về công tác quản lý chất lượng, công tác thí nghiệm, tính trung thực, khách quan của các kết quả thí nghiệm của Phòng thí nghiệm xuất ra khỏi phòng trước khách hàng - Thí nghiệm hiện trường vật liệu MEP và môi trường xây dựng	Đại học	10 năm
5.	Trần Viết Hồng	Phó phòng thí nghiệm	- Quản lý chuyên môn và thực hiện thí nghiệm vật liệu Cơ điện - Hỗ trợ Trưởng phòng điều phối, quản lý công việc. - Thực hiện thí nghiệm vật liệu MEP - Thực hiện thí nghiệm vật liệu cơ bản	Đại học	18 năm

STT	Họ và tên	Chức vụ	Công việc thực hiện	Trình độ	Thâm niên
			- Thí nghiệm hiện trường vật liệu MEP và môi trường xây dựng....		
6.	Lê Đình Tương	Phó phòng thí nghiệm	- Quản lý chuyên môn và thực hiện thí nghiệm vật liệu xây dựng - Thực hiện thí nghiệm vật liệu xây dựng - Và các thí nghiệm hiện trường + Thí nghiệm hiện trường cơ bản + Thí nghiệm hiện trường xây dựng chuyên sâu	Đại học	9 năm
7.	Lê Văn Trường	Thí nghiệm viên	- Thực hiện thí nghiệm vật liệu cơ bản - Thí nghiệm hiện trường cơ bản	Trung cấp	3 năm
8.	Quách Thành Hưng	Thí nghiệm viên	- Thực hiện thí nghiệm vật liệu MEP - Thực hiện thí nghiệm vật liệu cơ bản - Thí nghiệm hiện trường vật liệu MEP....	Cao đẳng	6 năm
9.	Phạm Duy Đạt	Thí nghiệm viên	- Thực hiện thí nghiệm vật liệu MEP - Thực hiện thí nghiệm vật liệu cơ bản - Thí nghiệm hiện trường vật liệu MEP và môi trường xây dựng, ...	Đại học	2 năm
10.	Nguyễn Hữu Lợi	Thí nghiệm viên	- Thực hiện thí nghiệm vật liệu MEP - Thực hiện thí nghiệm vật liệu cơ bản - Thí nghiệm hiện trường vật liệu MEP	Cao đẳng	6 năm

7604,
 ỜNG T
 Ờ PHẢ
 TES
 ỆT NA
 PHỐ

STT	Họ và tên	Chức vụ	Công việc thực hiện	Trình độ	Thâm niên
11.	Nguyễn Việt Hoàng	Thí nghiệm viên	- Thực hiện thí nghiệm vật liệu MEP - Thực hiện thí nghiệm vật liệu cơ bản - Thí nghiệm hiện trường vật liệu MEP....	Đại học	4 năm
12.	Lê Quang Minh	Thí nghiệm viên	- Thực hiện thí nghiệm vật liệu MEP - Thực hiện thí nghiệm vật liệu cơ bản - Thí nghiệm hiện trường vật liệu MEP	Cao đẳng	6 năm

_____Hết_____



Phụ Lục 03

DANH SÁCH THIẾT BỊ TẠI PHÒNG THÍ NGHIỆM

(Kèm theo quyết định số: 2603/26/QĐ-XT ngày 28 / 09 /2026 của Công ty cổ phần XTEST Việt Nam)

STT	Tên thiết bị	Model	Xuất xứ	Đặc trưng kỹ thuật	Số lượng
1.	Bộ khung thử va đập	-	Việt Nam	3m	1
2.	Máy thử áp lực thủy tĩnh (áp kế)	DSY - 100	Trung Quốc	Max : 10Mpa, D=0.01 Mpa-1bar	1
3.	Máy thử áp lực thủy tĩnh tự động	SXRN-16	Trung Quốc	Max : 16Mpa, D=0.01 Mpa-1bar	1
4.	Máy thử cháy dây cáp điện, ống luồn dây YK-3260	YK-3260	Việt Nam	Nhiệt độ 0-1100°C	1
5.	Máy thử vụn năng điều khiển bằng máy tính	WDW-100B	Trung Quốc	100kN/0.1kN	1
6.	Máy thử độ bền kéo nén uốn	WE-1000B	Trung Quốc	1000kN/0.1kN	1
7.	Máy thử độ bền nén	TYA 2000	Trung Quốc	2000kN	2
8.	Kích thủy lực rỗng tâm	HHYG-300A	Trung Quốc	300kN	1
9.	Máy đo hệ số dẫn nhiệt, cách nhiệt SSX-DR300C	SSX-DR300C	Trung Quốc	-	1
10.	Máy thử tính không cháy	JCB-2	Trung Quốc	0-1000 oC	1
11.	Máy đo độ cứng kim loại	HR-150A	Trung Quốc	0-100 HRC	1
12.	Máy đo chiều dày lớp phủ	Positector ADV/200-C	Mỹ	50 – 3.800 µm	1
13.	Gông từ kiểm tra khuyết tật mối hàn	HY-2DC	Việt Nam	-	2
14.	Máy thử cháy bằng sợi dây nóng đỏ	RNKZ-5169	Trung Quốc	0-1000 oC	1
15.	Máy đo điện trở	SEW-9010UO	Đài Loan	200,0 µΩ -200,0 Ω	1
16.	Thước kẹp điện tử	1108-200	Trung Quốc	0-200mm/ 0.01mm	1

STT	Tên thiết bị	Model	Xuất xứ	Đặc trưng kỹ thuật	Số lượng
17.	Tủ sấy	101-3	Trung quốc	0 – 300 oC /	10
18.	Máy tạo cao áp	RK2672AM	REK	70 kV	1
19.	Cân điện tử	ALC-30	Trung Quốc	Min=50g Max=30000g	1
20.	Cân điện tử	HAW 6A	Nhật Bản	Min=10g Max=6000g	1
21.	Đồng hồ đo nhiệt độ độ ẩm	N/A	Duka	-	1
22.	Đồng hồ đo điện trở cách điện	ZC-90E	Trung Quốc	$0 - 2 \times 10^{16} \Omega$	1
23.	Máy đo áp suất chênh áp	MP50	KIMO	-1000 ... +1000 Pa	1
24.	Phương tiện đo điện trở tiếp đất	KEW 4105A	Kyoritsu	0 – 2000 Ω	3
25.	Phương tiện đo điện trở- máy đo điện trở bề mặt	19290	DESCO-USA	$0 - 10^{14} \Omega$	1
26.	Thiết bị tạo dòng điện	TRDDL-5000A	Trung Quốc	Dòng điện đầu ra: 0 – 5000A	1
27.	Thiết bị thử nghiệm cao áp	HXGY1007	Trung Quốc	0 – 70 kV	1
28.	Máy siêu âm dò khuyết tật kim loại	USM 36L	Đức	Tần số: Khoảng 0,5 – 20 MHz Vận tốc âm: 250 – 16.000 m/s Dải đo: Tối khoảng 14.000 mm trong thép	1
29.	Phương tiện đo nồng độ khí SO ₂ /NO/Nox/CO	SICA2305N DS	Sauermann	CO: 0 – 10.000 ppm NO: 0 – 5.000 ppm NO ₂ : 0 – 1.000 ppm NO _x : 0 – 7.500 ppm SO ₂ : 0 – 5.000 ppm	1
30.	Máy đo tốc độ gió, nhiệt độ	UT363S	UNI-T	0-100m/s	1

STT	Tên thiết bị	Model	Xuất xứ	Đặc trưng kỹ thuật	Số lượng
31.	Kính hiển vi điện tử	HY-5039	Trung Quốc	Thước chuẩn	1
32.	Máy đo đa năng 5 trong 1 Extech EN300: Hiệu chuẩn ánh sáng, độ ồn	Extech EN300	Mỹ	Lux: 0 to 20,000Lux, $\pm 5\%$ dB: 35 to 130dB, ± 1.4 dB	1
33.	Đồng hồ đo độ ẩm, nhiệt độ	TESTO 605.H1	Mỹ	5 đến 95 %RH -20 đến +50 ° C	1
34.	Máy đo độ rung	UNI-T UT315A	Mỹ	Gia tốc (O-P): 0~199.9m/s ² ; $\pm(5\%+0.2\text{m/s}^2)$	1
35.	Máy dò bụi công nghiệp cầm tay AW-1030(0.1-1000mg/m3)	AW-1030	Trung Quốc	0.1-1000mg/m3	1

_____Hết_____

